



PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Tờ trình số 27/TTTr-KT ngày 06/10/2026 của Trưởng phòng Kinh tế xã Sơn Mai)

(ĐVT: Đồng)

STT	Số liệu trước điều chỉnh															
	Đơn vị	Cấp NS	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	DT bổ sung trong năm	DT được sử dụng	DT đã sử dụng	DT giữ lại	DT còn lại	
CỘNG (1)										6.229.855.000	989.827.000	7.219.682.000	4.423.974.123	17.226.000	2.795.707.877	
1	TRƯỜNG MN LONG MAI	4	1117107	21349	822	071	12	00000		192.125.000	790.660.000	982.785.000	510.222.079		472.562.921	
		4	1117107	21349	822	071	13	00000		6.037.730.000	(17.226.000)	6.020.504.000	3.913.752.044		2.106.751.956	
		4	1117107	21349	822	071	18	00000			216.393.000	216.393.000			216.393.000	
		4	1117107	21349	822	071	28	00000				0	17.226.000			
CỘNG (2)										5.161.750.000	1.328.694.000	6.490.444.000	3.439.919.836	20.628.000	3.050.524.164	
2	TRƯỜNG MN LONG SƠN	4	1108288	21349	822	071	12	00000		307.200.000	1.135.060.000	1.442.260.000	404.489.785		1.037.770.215	
		4	1108288	21349	822	071	13	00000		4.854.550.000	(20.628.000)	4.833.922.000	3.035.430.051		1.798.491.949	
		4	1108288	21349	822	071	18	00000			214.262.000	214.262.000			214.262.000	
		4	1108288	21349	822	071	28	00000				0	20.628.000			
TỔNG CỘNG (1+2)										11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041	
STT	Số liệu sau điều chỉnh															
	Đơn vị	Cấp NS	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	DT bổ sung trong năm	DT được sử dụng	DT đã sử dụng	DT giữ lại	DT còn lại	
1	TRƯỜNG MẦM NON SƠN MAI									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041	
		4	1177559	21349	822	071	12	00000		499.325.000	1.925.720.000	2.425.045.000	914.711.864		1.510.333.136	
		4	1177559	21349	822	071	13	00000		10.892.280.000	(37.854.000)	10.854.426.000	6.949.182.095		3.905.243.905	
		4	1177559	21349	822	071	18	00000			430.655.000	430.655.000			430.655.000	
		4	1177559	21349	822	071	28	00000						37.854.000		
		TỔNG CỘNG:									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM

X. S. SƠN MAI QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Tờ trình Số 277/TT-Tr-KT ngày 06 /10/2026 của Trưởng phòng Kinh tế xã Sơn Mai)

(ĐVT: Đồng)

STT	Số liệu trước điều chỉnh										Số liệu sau điều chỉnh											
	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền		
CỘNG (1) :											4.423.974.123	TRƯỜNG MÃM NON SƠN MAI										7.863.893.959
1	TRƯỜNG MN LONG MAI	6051	4	1117107	21349	822	071	00000	12	49.800.000	TRƯỜNG MÃM NON SƠN MAI	6051	4	1177559	21349	822	071	00000	12	93.000.000		
		6157	4	1117107	21349	822	071	00000	12	57.000.000		6157	4	1177559	21349	822	071	00000	12	117.900.000		
		6199	4	1117107	21349	822	071	00000	12	225.080.000		6199	4	1177559	21349	822	071	00000	12	411.920.000		
		6449	4	1117107	21349	822	071	00000	12	98.720.000		6449	4	1177559	21349	822	071	00000	12	98.720.000		
		6501	4	1117107	21349	822	071	00000	12	5.187.079		6501	4	1177559	21349	822	071	00000	12	10.436.864		
		7001	4	1117107	21349	822	071	00000	12	74.435.000		6955	4	1177559	21349	822	071	00000	12	49.600.000		
		6001	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.423.670.642		7001	4	1177559	21349	822	071	00000	12	133.135.000		
		6051	4	1117107	21349	822	071	00001	13	40.000.000		6001	4	1177559	21349	822	071	00000	13	2.822.496.409		
		6101	4	1117107	21349	822	071	00000	13	33.425.004		6051	4	1177559	21349	822	071	00001	13	99.080.500		
		6102	4	1117107	21349	822	071	00000	13	131.088.000		6101	4	1177559	21349	822	071	00000	13	61.442.644		
		6103	4	1117107	21349	822	071	00000	13	250.593.410		6102	4	1177559	21349	822	071	00000	13	260.715.000		
		6105	4	1117107	21349	822	071	00000	13	45.618.034		6103	4	1177559	21349	822	071	00000	13	250.593.410		
		6112	4	1117107	21349	822	071	00000	13	935.370.286		6105	4	1177559	21349	822	071	00000	13	72.708.852		
		6113	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.910.000		6112	4	1177559	21349	822	071	00000	13	1.588.760.787		
		6115	4	1117107	21349	822	071	00000	13	187.340.092		6113	4	1177559	21349	822	071	00000	13	3.820.000		
		6121	4	1117107	21349	822	071	00000	13	211.890.000		6115	4	1177559	21349	822	071	00000	13	376.859.199		
		6201	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.350.000		6121	4	1177559	21349	822	071	00000	13	215.432.000		
		6249	4	1117107	21349	822	071	00000	13	450.000		6201	4	1177559	21349	822	071	00000	13	11.050.000		
		6299	4	1117107	21349	822	071	00000	13	4.900.000		6249	4	1177559	21349	822	071	00000	13	2.538.900		
		6301	4	1117107	21349	822	071	00000	13	288.730.154		6299	4	1177559	21349	822	071	00000	13	10.520.000		
		6302	4	1117107	21349	822	071	00000	13	48.918.704		6301	4	1177559	21349	822	071	00000	13	572.170.104		
		6304	4	1117107	21349	822	071	00000	13	16.606.144		6302	4	1177559	21349	822	071	00000	13	95.636.768		
		6404	4	1117107	21349	822	071	00000	13	72.000.000		6304	4	1177559	21349	822	071	00000	13	32.348.620		
		6501	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.810.364		6404	4	1177559	21349	822	071	00000	13	117.000.000		
		6504	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.192.000		6501	4	1177559	21349	822	071	00000	13	27.716.920		
		6551	4	1117107	21349	822	071	00000	13	23.165.930		6504	4	1177559	21349	822	071	00000	13	6.384.000		
		6552	4	1117107	21349	822	071	00000	13	14.619.200		6551	4	1177559	21349	822	071	00000	13	35.211.790		
		6553	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.330.000		6552	4	1177559	21349	822	071	00000	13	17.054.320		
		6599	4	1117107	21349	822	071	00000	13	13.335.000		6553	4	1177559	21349	822	071	00000	13	9.330.000		
		6605	4	1117107	21349	822	071	00000	13	13.156.000		6599	4	1177559	21349	822	071	00000	13	19.010.000		
		6649	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.740.000		6605	4	1177559	21349	822	071	00000	13	17.636.000		
		6699	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.510.000		6649	4	1177559	21349	822	071	00000	13	11.740.000		
		6701	4	1117107	21349	822	071	00000	13	460.000		6699	4	1177559	21349	822	071	00000	13	9.510.000		
		6702	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.000.000		6701	4	1177559	21349	822	071	00000	13	460.000		
		6703	4	1117107	21349	822	071	00000	13	500.000		6702	4	1177559	21349	822	071	00000	13	1.000.000		
		6751	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.000.000		6703	4	1177559	21349	822	071	00000	13	500.000		

STT	Số liệu trước điều chỉnh									Số liệu sau điều chỉnh											
	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	
		6912	4	1108288	21349	822	071	000000	13	700.000											
		6921	4	1108288	21349	822	071	000000	13	7.302.366											
		7049	4	1108288	21349	822	071	000000	13	18.388.506											
		7756	4	1108288	21349	822	071	000000	13	3.000.000											
		7799	4	1108288	21349	822	071	000000	13	23.571.920											
		TỔNG CỘNG (1+2)								7.863.893.959		TỔNG CỘNG									7.863.893.959